

CHÍNH SÁCH CẤM ĐẠO CỦA NHÀ NGUYỄN VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ TỚI XỨ, HỌ ĐẠO CÔNG GIÁO

(Phần cuối tiếp theo Số 3/2012)

NGÔ QUỐC ĐÔNG^(*)

4. Ảnh hưởng của chính sách cấm đạo tới xứ, họ đạo

4.1. Những ảnh hưởng tới xứ, họ đạo ở Đàng Ngoài

Khu vực thuộc Hội thừa sai Paris Sang thế kỉ XIX, do được tiếp quản cơ sở của Dòng Tên, lại được tự do hoạt động, các thừa sai Pháp tăng cường xây dựng tổ chức xứ, họ đạo. Để phục vụ cho công cuộc truyền giáo phát triển đạo, ngoài đẩy mạnh đào tạo đội ngũ linh mục người bản xứ, các thừa sai Pháp còn chú trọng kiện toàn đội ngũ linh mục người bản xứ, củng cố tổ chức thầy giảng, phát triển lực lượng trùm trưởng các họ đạo. Nhờ đó trong 30 năm đầu thế kỉ XIX, số lượng tín đồ tăng gần 50 ngàn người, nhiều xứ, họ đạo được thành lập. Theo báo cáo của Giám mục Longer ngày 16/4/1830 địa phận Tây Đàng Ngoài có 50 giáo xứ, trên 1000 họ đạo, 159.000 tín đồ. Trong đó, khu vực đồng bằng Bắc Bộ có 97.000 giáo dân: Ninh Bình, Thanh Hóa 30.000; Xứ Đoài (Hưng Hoá) 12.000; Sơn Nam (Hà Nội) 55.000 người⁽¹⁾.

Vua Minh Mạng mặc dù không ưa gì đạo Công giáo, song hơn mười năm đầu vẫn cho đạo Công giáo được tự do hoạt động, chỉ nghiêm cấm giáo sĩ nước ngoài vào trong nước. Mặt khác, khu vực Tây

Đàng Ngoài do xa triều đình, lại được các quan địa phương bao che nên thiệt hại không đáng kể. Họ tìm cách phát triển đạo vào vùng đất mới lập như Kim Sơn và vùng miền núi Hoà Bình, Thanh Hoá. Năm 1838, địa phận Tây Đàng Ngoài có 164.895 giáo dân, riêng khu vực đồng bằng Bắc Bộ có 90.919 giáo dân: Ninh Bình 22.500 giáo dân, Nam Định 16.114 giáo dân, Hà Nội 39.300 giáo dân, Sơn Tây 13.000 giáo dân⁽²⁾.

Đầu thời Thiệu Trị, tình hình cấm đạo có phần lắng xuống do đó các thừa sai Pháp đẩy mạnh phát triển đạo, nhất là ở vùng ven biển huyện Kim Sơn. Năm 1842, địa phận Tây Đàng Ngoài có 47 giáo xứ, khoảng 1.300 họ đạo, 171.945 giáo dân⁽³⁾. Tỉnh Ninh Bình có 5 xứ đạo: xứ Thần Phù 2.000 giáo dân, Phúc Nhac 10.000 giáo

*. ThS., Viện Nghiên cứu Tôn giáo.

1. Xem Trương Bá Cần. *Lịch sử phát triển Công giáo ở Việt Nam*, tập 2, Nguyệt san *Công giáo và Dân tộc*, số 131, 2005, tr. 141 và Nguyễn Khắc Xuyên. *Lịch sử giáo phận Hà Nội (1626-1954)*, bản đánh máy vi tính, Tòa Tổng Giám mục Hà Nội, 1994, tr. 230.

2. Nguyễn Khắc Xuyên. *Lịch sử giáo phận Hà Nội (1626-1954)*, bản đánh máy vi tính, Tòa Tổng Giám mục Hà Nội, 1994, tr. 236.

3. Nguyễn Khắc Xuyên. *Lịch sử giáo phận Hà Nội (1626-1954)*, bản đánh máy vi tính, Tòa Tổng Giám mục Hà Nội, 1994, tr. 236 và Trương Bá Cần. *Lịch sử phát triển Công giáo ở Việt Nam*, tập 2, Nguyệt san *Công giáo và Dân tộc*, số 115, 2004, tr. 131.

dân, Thông Xuân 2.500 giáo dân. Bạch Bát 3.000 giáo dân, và xứ Ngọc Hảo 5.000 giáo dân⁽⁴⁾.

Năm 1846, địa phận Tây Đàng Ngoài chia thành địa phận Tây (Hà Nội, Hà Tây, Hà Nam, Ninh Bình, Thanh Hoá, Sơn Tây, Phú Thọ, một phần tỉnh Nam Định) và địa phận Nam (Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình), địa phận Tây Đàng Ngoài 29 xứ đạo, 831 họ đạo, 117.870 giáo dân⁽⁵⁾.

Vào đầu thời Tự Đức, quân Pháp ráo riết chuẩn bị xâm lược Việt Nam, triều đình nghi ngờ các giáo sĩ thừa sai tiếp tay cho địch nên lệnh cấm đạo ngày càng quyết liệt hơn. Ngày 2/2/1857 quan tuần vũ Ninh Bình cho lính bao vây làng Phát Diệm, một xứ đạo lớn ở Kim Sơn thu giữ kinh sách, đồ dùng đạo, phá nhà thờ và bắt một số người trong đó có ấp chỉ Nguyễn Côn, lí trưởng Phạm Viên, cai tổng Phạm Văn Lương⁽⁶⁾. Ngày 27/2/1857, làng Vĩnh Trị cũng bị bao vây, các thừa sai chạy thoát, Linh mục Lê Bảo Tịnh, chánh phó lí trưởng và một chủng sinh bị bắt, chủng viện Vĩnh Trị bị triệt phá. Trong những năm 1859 - 1861, Tự Đức ra lệnh phân tháp giáo dân vào các làng lương dân, tập trung các đầu mục (trùm trưởng) phá nhà thờ, nhiều xứ, họ đạo - làng Công giáo bị triệt hạ.

Mặc dù Tự Đức gay gắt cấm đạo, đạo Công giáo trong khu vực vẫn được duy trì. Năm 1848, địa phận Tây Đàng Ngoài có 35 xứ đạo, 790 họ đạo, 127.930 tín đồ. Địa bàn Hà Nội, Hà Tây, Hà Nam có 14 xứ, 243 họ đạo, 58.888 giáo dân, tỉnh Ninh Bình có 9 xứ, 214 họ, 39.473 giáo dân⁽⁷⁾. Đến năm 1854 số giáo dân tăng lên 134.457 người, 39 xứ, 970 họ đạo. Trong đó, khu vực Hà Nội, Hà Nam, Nam Định có 20 xứ, 425 họ, 66.854

giáo dân (Nam Định 4 xứ đạo, 130 họ; Hà Nam 9 xứ, 165 họ; Hà Tây có 6 xứ, 105 họ, Hà Nội 1 xứ, 34 họ đạo)⁽⁸⁾. Tỉnh Ninh Bình có 9 xứ đạo, 211 họ đạo, 37.239 giáo dân; xứ Thần Phù 22 họ, 3.860 giáo dân; Phát Diệm 10 họ, 4.214 giáo dân; Xuân Hồi 28 họ, 6.576 giáo dân, Phúc Nhạc 31 họ, 5.186 giáo dân; Thông Xuân 15 họ, 2.466 giáo dân; Bạch Bát 34 họ, 3.937 giáo dân. Ngọc Hảo 44 họ, 4.701 giáo dân; Lạc Thổ 12 họ 1921 giáo dân và Tôn Đạo 17 họ, 5.270 giáo dân⁽⁹⁾.

Khu vực thuộc dòng Đa Minh Tây Ban Nha: Các thừa sai dòng Đa Minh chú trọng đào tạo đội ngũ linh mục bản xứ, thầy giảng, trưởng, trùm để hỗ trợ cho công cuộc truyền giáo. Vì thế, 30 năm đầu thế kỉ XIX, một số giáo dân tăng lên gần 60 ngàn người, nhiều xứ, họ đạo được thiết lập. Năm 1830, địa phận Đông Đàng Ngoài có 160.477 giáo dân với 951 họ đạo trong đó, tỉnh Nam (Nam Định, Thái Bình và Hưng Yên) 582 họ đạo, 120.517 giáo dân; tỉnh Đông (Hải Dương và Hải Phòng) 177 họ đạo, 23.300 giáo dân; tỉnh Bắc (Bắc Ninh, Bắc Giang, Lạng

4. Trương Bá Cần. *Lịch sử phát triển Công giáo ở Việt Nam*, tập 2, Nguyệt san *Công giáo và Dân tộc* số 135, 2006, tr. 111.

5. Nguyễn Khắc Xuyên. *Lịch sử giáo phận Hà Nội (1626-1954)*, bản đánh máy vi tính, Tòa Tổng Giám mục Hà Nội, 1994, tr. 236 và Phan Phát Huân. *Việt Nam giáo sử, (1533-1933)*, quyển 1, Cứu thế tùng thư, Sài Gòn, 1959, tr. 293.

6. Trương Bá Cần. *Lịch sử phát triển Công giáo ở Việt Nam*, tập 2, Nguyệt san *Công giáo và Dân tộc* số 117, 2004, tr. 117-118.

7. Trương Bá Cần. *Lịch sử phát triển Công giáo ở Việt Nam*, tập 2, Nguyệt san *Công giáo và Dân tộc* số 117, 2004, tr. 138-139.

8. Trương Bá Cần. *Lịch sử phát triển Công giáo ở Việt Nam*, tập 2, Nguyệt san *Công giáo và Dân tộc* số 131, 2005, tr. 158-159.

9. Trương Bá Cần. *Lịch sử phát triển Công giáo ở Việt Nam*, tập 2, Nguyệt san *Công giáo và Dân tộc* số 135, 2006, tr. 112

Giang) 137 họ đạo, 12.102 giáo dân; tỉnh Tây (Sơn Tây, Vĩnh Phúc) 42 họ đạo, 2.536 giáo dân⁽⁴⁰⁾. Nhiều nơi vẫn xây dựng nhà thờ, nhà nguyện mới để giáo dân tụ họp cầu nguyện.

Tuy nhiên, sau khi phát hiện còn một số thừa sai vẫn lén lút hoạt động ở Nam Định, Minh Mạng lệnh cho quan Nguyễn Đình Tân truy lùng và phá nhà thờ, nhà nguyện. Năm 1838 - 1839 địa phận Đông Đàng Ngoài bị thiệt hại nặng nề, có 3 trong 4 thừa sai (2 giám mục), nhiều linh mục, thầy giảng và giáo dân bị bắt tử hình hoặc chết trong tù, hầu hết nhà thờ, nhà nguyện bị triệt phá⁽⁴¹⁾. Cuốn *Sử kí Địa phận Trung* cho biết, hơn 1.000 nhà thờ có từ năm 1832 đến năm 1838 - 1839, “không còn nhà thờ nào, vì quan bắt rờ, và có nhiều họ phải đem cột, ván, gỗ lên tỉnh cho quan dùng: nhà tràng La tinh ở Ninh Cường, nhà tràng Lí Đoán ở Tiên Chu và Ngọc Đường, 40 nhà xứ chính và 60 nhà xứ lẻ, 22 nhà mục Dòng ba và ba nhà mục Mến Cầu rút, đều phải phá triệt cả”⁽⁴²⁾. Nhưng lệnh cấm đạo của Minh Mạng không kéo dài, chỉ diễn ra trong một thời gian ngắn và cũng không được các địa phương thực hiện triệt để, nên Công giáo ở Đông Đàng Ngoài vẫn được duy trì. Năm 1840, địa phận Đông Đàng Ngoài vẫn có 170.000 giáo dân⁽⁴³⁾.

Năm 1848, địa phận Đông chia thành hai: địa phận Đông (gồm Hải Phòng, Hải Dương, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Bắc Giang) và địa phận Trung (gồm Nam Định, Thái Bình, Hưng Yên). Địa phận Đông có 54.179 tín đồ và 327 họ đạo⁽⁴⁴⁾. Địa phận Trung có 31 xứ, 556 họ đạo, 145.533 giáo dân⁽⁴⁵⁾.

Chính sách cấm đạo của Tự Đức đã gây thiệt hại nặng ở khu vực dòng Đa Minh, nhiều làng Công giáo toàn tòng như

Bùi Chu, Lục Thủy, Ngọc Đường, Lai Ổn bị triệt phá. Ngày 21/5/1857, làng Bùi Chu bị bao vây, Giám mục Jose An bị bắt và bị tử hình, toà giám mục, chủng viện bị triệt phá, các đồ dùng việc đạo bị tịch thu. Ngày 9/1/1858, quân triều đình tấn công làng Ngọc Đường - một làng Công giáo toàn tòng, tiêu diệt quân nổi loạn do Vũ Văn Phụng cầm đầu. Thừa sai chính xứ Huấn, 26 giáo dân bị tử hình, làng Ngọc Đường và chủng viện bị triệt phá⁽⁴⁶⁾. Thời kì này có 2 thừa sai (1 giám mục) và nhiều linh mục, thầy giảng bị bắt, tử hình⁽⁴⁷⁾. Năm 1861, ở Bắc Ninh “có 99 đầu mục bị tử nạn, trong đó có 47 trùm chính, 8 trùm phó, 8 ông lang, 29 binh sĩ, 8 thầy giảng và 1 đại chủng sinh”⁽⁴⁸⁾. Tuy nhiên, năm 1855 số lượng ở địa phận Trung vẫn có 148.994 giáo dân⁽⁴⁹⁾, địa phận Đông còn 51.994 giáo dân⁽⁵⁰⁾.

10. Trương Bá Cần. *Lịch sử phát triển Công giáo ở Việt Nam*, tập 2, Nguyệt san *Công giáo và Dân tộc* số 135, 2006, tr. 117.

11. Trương Bá Cần. *Lịch sử phát triển Công giáo ở Việt Nam*, tập 2, Nguyệt san *Công giáo và Dân tộc* số 115, 2004, tr. 125-136.

12. Manuel Moreno. *Sử kí địa phận Trung*, nhà in Phú Nhai Đường, 1916, tr. 65.

13. Trương Bá Cần. *Lịch sử phát triển Công giáo ở Việt Nam*, tập 2, Nguyệt san *Công giáo và Dân tộc* số 115, 2004, tr. 138.

14. Trương Bá Cần. *Lịch sử phát triển Công giáo ở Việt Nam*, tập 2, Nguyệt san *Công giáo và Dân tộc* số 117, 2004, tr. 141.

15. Manuel Moreno. *Sử kí địa phận Trung*, nhà in Phú Nhai Đường, 1916, tr. 71.

16. Trương Bá Cần. *Lịch sử phát triển Công giáo ở Việt Nam*, tập 2, Nguyệt san *Công giáo và Dân tộc* số 117, 2004, tr. 126-130.

17. *Như trên*, tr. 143-144.

18. Trương Bá Cần. *Lịch sử phát triển Công giáo ở Việt Nam*, tập 2, Nguyệt san *Công giáo và Dân tộc* số 140, 2006, tr. 125.

19. Manuel Moreno. *Sử kí địa phận Trung*, nhà in Phú Nhai Đường, 1916, tr. 75.

20. Trương Bá Cần. *Lịch sử phát triển Công giáo ở Việt Nam*, tập 2, Nguyệt san *Công giáo và Dân tộc* số 140, 2006, tr. 131.

4.2. Những ảnh hưởng đối với họ đạo⁽²¹⁾ ở Đàng Trong

Việc định cư của các di dân Công giáo tại Nam Bộ vào buổi đầu không ổn định lắm. Các cuộc chiến tranh xảy ra giữa Nguyễn Ánh và nhà Tây Sơn từ năm 1771, đã phân tán các di dân theo Công giáo cũng như các di dân khác tại Nam Bộ và đẩy họ vào sâu trong các vùng hẻo lánh và hoang vắng. Giáo sĩ Lelabousse cho biết tình hình của một số họ đạo trong cuộc chiến tranh giữa Nguyễn Ánh và Tây Sơn: nhiều họ đạo trước đây được cho là khá đông nay chỉ còn một nửa, vì người chết vì gươm đao, người chết vì đói khát, người đi chinh chiến, người chạy sang các tỉnh khác. Mặt khác, các cuộc cấm đạo, tuy không diễn ra một cách gắt gao tại Nam Bộ trong thế kỉ XVIII và nửa đầu thế kỉ XIX, nhưng cũng tạo ra các bất ổn nơi các họ đạo. Một số tín đồ Công giáo đã vào sâu trong các vùng hoang vắng như qua bên kia Sông Hậu thành lập những họ đạo mới như Cù Lao Giêng, Bò Ót, Cái Đồi, Năng Gù, Mỹ Luông, v.v... Hoặc sang tả ngạn sông Cổ Chiên như Cái Bông, Bãi San, v.v...

Do đặc điểm tình hình như trên nên phương thức hoạt động của các nhà truyền giáo trên vùng đất Nam Bộ trong giai đoạn này là tìm kiếm, quy tụ những di dân Công giáo tản mát đó đây để hình thành các họ đạo, xây cất nhà thờ.

Gia Long lên ngôi, hàm ơn Công giáo, với *cá tính rạch ròi* trong chuyện ơn huệ, Gia Long không có một hành động mạnh tay nào hạn chế sự phát triển Công giáo. Tuy nhiên với *tính cách đa nghi và nhạy cảm*, Gia Long không phải không nhìn thấy những nguy cơ đối với độc lập và nền văn hóa dân tộc mà Công giáo có thể

gây áp lực với chính quyền. Sự *hàm ơn* Công giáo và một *“thái độ nghĩa tình”* của Gia Long đã đem cho Công giáo những năm đầu của thế kỉ XIX một thời kì thanh bình yên ả.

Chính sách cấm đạo gắt gao dưới thời Minh Mạng và Tự Đức đã có ảnh hưởng đến các họ đạo Công giáo phía Nam: *nhiều người đã đi vào vùng sâu hơn, xa hơn để lập nên những giáo điểm, họ đạo mới*. Những ghi chép trong tiểu sử tại các họ đạo được thành lập trong giai đoạn này đã chứng minh điều đó. Ghi chép về họ đạo Bến Siêu (hiện nay thuộc xã Tân Huê, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp) như sau: “Bến Siêu đã có hồi năm Nhâm Tuất (1862). Thời đầu ông Trần Văn Tới ở Đồng Nam là người có đạo, với thời cấm đạo ông dẫn 8 người con trốn vô xứ đạo Rạch Râu (Cù lao Giêng) được ít lâu việc cấm đạo chặt quá, ở bất tiện nên ông dẫn 8 người con ấy (ông Ngài, bà Hóa, ông Chăng, ông Sáu, bà Rẫy, bà Nơi, ông Chỗ, ông Biểu) về Bến Siêu. Vào những năm vua Tự Đức cấm đạo, những người này đọc kinh lén trong nhà.

21. Nam Bộ lúc đó đơn vị họ đạo nghĩa là xứ đạo (có nhà thờ xứ và linh mục coi sóc). Khác với Miền Bắc: Họ hay Họ lẻ (chưa đủ cơ sở để nâng lên thành xứ). Họ lẻ ngoài Bắc bằng nghĩa với Phân Sở của Miền Nam. Miền Nam gọi Họ thay vì Xứ có lẽ vì lịch sử lưu dân Công giáo xa quê li tán chạy vào Nam nên dùng khái niệm Họ để có kết với nhau. Ở đây Họ có tính cách xã hội, để kết hợp các giáo dân lại. Miền Bắc gọi Xứ là do dấu tích lịch sử, xứ trước đây để chỉ đơn vị hành chính rộng lớn như một tỉnh chẳng hạn thế kỉ XVII - XVIII người ta gọi xứ Thanh Hóa, xứ Nghệ An, xứ Đông, xứ Đoài... giai đoạn đầu truyền giáo, vì ít linh mục nên một người phải cai quản một xứ rộng lớn như vậy. Sau này đủ người thì mỗi người cai quản một xứ nhỏ theo nghĩa ngày nay. Và trong xứ đó có nhiều Họ hay Họ lẻ. Xứ ở đây có nguồn gốc lịch sử địa dư và ban đầu có nghĩa ám chỉ một khu vực rộng lớn.

Đến năm Quý Dậu (1877), 8 người này hiệp nhau cất nhà thờ nhỏ, đơn sơ cột tre, lợp tranh⁽²²⁾. Nhưng ghi chép về họ đạo Trà Lồng (hiện nay thuộc xã Long Phú, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang) cũng cho biết: “Ngay từ đầu, đây là một vùng của người Khmer cư ngụ. Họ hợp với nhau sống đông đảo trong từng sóc có khoảng 40 gia đình, ở hai bên bờ của một con rạch lá dừa nước che rợp bóng mát chạy dài từ Vàm Đĩnh qua Xẻo Cỏ, Xẻo Xu đến tận Vũng Tàu. Linh mục người Pháp, Vincent Gonet đã tìm đất, mộ dân đến khai hoang, lập ấp, dạy văn hóa, truyền giảng Tin Mừng, thành lập họ đạo năm 1878”⁽²³⁾.

Do lưu dân Việt Nam, kể cả giáo dân, kéo nhau vào khẩn hoang lập ấp trong Nam Bộ rất đông đúc, Tòa Thánh quyết định chia giáo phận Đàng Trong thành 2: Giáo phận Đông Đàng Trong và giáo phận Tây Đàng Trong. Giáo phận Tây Đàng Trong gồm cả Nam Kỳ lục tỉnh và nước Cao Miên. Giáo phận Tây Đàng Trong năm 1844 do giám mục Ngải (Lefebvre) là Đại diện Tông toà, 3 thừa sai Pháp là Miche, Duclos, Fontaine và 16 linh mục bản xứ, với số tín hữu là 23.000 người trên tổng số dân khoảng 3.600.000 người. Giám mục Ngải ẩn mình trong họ Cái Nhum để điều khiển giáo phận. Nhưng ngày 31/10/1844, ông bị bắt và giải ra Huế, rồi bị án tử hình. Vua Thiệu Trị tương đối hòa hoãn hơn Minh Mạng, nên không cho thi hành bản án vội. Tháng 4 năm 1845, Phó Đô đốc Cécile đem hạm đội tới Đà Nẵng, yêu cầu thả Giám mục Ngải. Nhà vua muốn tránh rắc rối với Pháp nên phóng thích. Cécile để Giám mục Ngải đổ bộ lên Tân Gia Ba. Được tin đó, Linh mục Mịch (Miche) liền

yêu cầu một giáo dân tên Gấm (Matthêu Lê Văn Gấm) đi Tân Gia Ba⁽²⁴⁾ đón Giám mục Ngải cùng Linh mục Duclos và mấy chủng sinh về một thể. Vừa qua cửa Cần Giờ thì bị bắt. Linh mục Duclos chết ngày 26/7/1846 vì quá đau yếu. Ông Gấm bị giam, can đảm nhận hết trách nhiệm về mình, sẵn sàng nhận bản án tử hình thi hành ngày 11/5/1847 tại bãi đất gần nhà thờ Chợ Đũi. Còn Giám mục Ngải thì bị giải ra Huế, rồi bị kết án tử hình ngày 6/8/1846. Thiệu Trị không phê chuẩn án và chờ dịp trả lại cho người Anh ở Tân Gia Ba. Vua Thiệu Trị băng hà ngày 4/11/1847, giám mục Ngải lại từ Tân Gia Ba về lẩn trốn ở Lái Thiêu. Tại đây ông đã phong chức Giám mục phó cho Linh mục Mịch.

Năm 1848, Tự Đức lên ngôi kế vị Thiệu Trị, liền ra sắc dụ cấm đạo ngặt nghèo hơn trước. Năm 1850, lập thêm giáo phận Nam Vang với địa bàn của 2 tỉnh An Giang, Hà Tiên và cả nước Cao Miên, Giám mục Mịch cai quản giáo phận mới này.

Giáo phận Tây Đàng Trong chỉ còn giữ địa bàn của 4 tỉnh: Biên Hoà, Gia Định, Định Tường và Vĩnh Long. Giám mục Ngải chia giáo phận làm 12 “giáo hạt”⁽²⁵⁾: Đất Đỏ, Tân Triều, Lái Thiêu, Thủ Đức, Thị Nghè, Chợ Quán, Thủ Ngự, Xoài Mút, Cái Nhum, Cái Mơn, Bãi Xan và Đầu Nước (tức Cù lao Giêng). Tất cả chia

22. *Tiểu sử họ đạo Bến Siêu*, bản in Ronéo, do Ban Tôn Giáo tỉnh Đồng Tháp. Dẫn theo luận văn tiến sĩ lịch sử của Trần Hữu hợp. *Cộng đồng người Việt Công giáo ở đồng bằng sông Cửu Long*, TP. HCM 2006, tr.49-50, tài liệu tại phòng đọc hạn chế, Thư viện Quốc gia.

23. *Tài liệu đã dẫn*, tr. 50.

24. Singapore. Xem: Wikipedia.

25. Có tài liệu nói là Giám mục Ngải lập được 11 cơ sở Công giáo. Tham khảo thêm Nguyệt san *Công giáo và Dân tộc*, số 173, tháng 5/2009, tr. 66.

thành 50 họ đạo. Số linh mục Việt Nam đã tăng từ 16 lên 25 vị⁽²⁶⁾. Mỗi giáo hạt có linh mục chia nhau đi làm mục vụ cho các họ, không ở hẳn một nơi nào nhất định để khỏi lộ tung tích với quan trên. Số giáo dân vẫn tăng đều, hằng năm có từ 500 đến 600 người lớn tân tòng.

Tuy bị cấm hoạt động nhưng trong giai đoạn này Công giáo ở Việt Nam nói chung, Công giáo ở đồng bằng sông Cửu Long nói riêng tiếp tục phát triển. Theo Giáo hội Công giáo Việt Nam - Niên giám 2004 thì: “Giáo hội Việt Nam vào năm 1850 có 8 giáo phận với số giáo dân ở 4 giáo phận Miền Bắc là 380.000 người, 147 linh mục và 4 giáo phận trong Nam khoảng 120.000 người và 80 linh mục”⁽²⁷⁾.

Ngày 21/3/1851. Tự Đức ra thêm chỉ dụ cấm đạo nặng hơn trước đối với linh mục bản quốc: nếu không bỏ đạo sẽ bị chém ngang mình như những kẻ chứa chấp giáo sĩ ngoại quốc. Ngày 19/2/1853, Linh mục Philippe Phan Văn Minh và ông trùm Giuse Nguyễn Văn Lựu ở Cái Mơn bị bắt. Các quan xử Linh mục Minh bị tội đồ (đi đày) ra Bắc và ông Lựu phải đánh 100 roi. Vua Tự Đức xem xong án quan dâng liền chuẩn lại: tử hình linh mục Minh và bắt ông Lựu đồ biệt xứ. Ngày 3/7/1853, Linh mục Minh phước tử vì đạo. Ngày 2/5/1854, ông Lựu mất trong ngục Vĩnh Long.

Tháng 9/1855, vua Tự Đức lại ra chỉ dụ cấm đạo Công giáo nữa. Nhưng khi ấy Nguyễn Tri Phương và Phan Thanh Giản, đang làm Kinh lược sứ ở Nam Kỳ, *không cho áp dụng triệt để* chỉ dụ đó.

Đầu năm 1859, liên quân Pháp - Tây Ban Nha kéo hạm đội từ Đà Nẵng vào chiếm thành Gia Định (Sài Gòn). Linh

mục Phaolô Lê Văn Lộc ở Thị Nghè đã bị bắt giam, chưa bị xử án, nhưng khi thấy liên quân vào cửa Cần Giờ, các quan liền đem Linh mục Lộc ra trảm quyết ngày 13/2/1859. Ông Phaolô Hạnh quê ở họ đạo Tân Triều làm thầy thuốc ở Chợ Quán, bị các quan kết tội liên lạc với Tây rồi bị trảm quyết ngày 28/5/1859. Tại họ Đâu Nước (Cù lao Giêng), Linh mục Phêrô Đoàn Công Quy và ông trùm Emmanuel Lê Văn Phụng bị bắt. Ngày 31.7.1859, Linh mục Quy bị tử hình, ông Phụng cũng bị tử nạn.

Tại họ đạo Ba Giồng - Xoài Mút, Linh mục Phêrô Nguyễn Văn Lựu bị bắt giam hồi tháng 10 năm 1860. Ngày 7/4/1861, khi quân Pháp tiến đến gần Mỹ Tho, các quan liền đem Linh mục Lựu ra bãi đất ngoài thành xử chém. Thời Tự Đức có tám thánh tử vì đạo ở Giáo Phận Tây Đàng Trong⁽²⁸⁾.

Cụ thể về ảnh hưởng của chính sách cấm đạo tới Công giáo họ đạo Ba Giồng - Xoài Mút được ghi lại trong sử liệu như sau: Các quan đầu tỉnh Định Tường thường giữ thái độ khoan dung với người Công giáo. Khám đường tỉnh chỉ giam giữ qua loa những người đứng đầu họ đạo tự ý đến nộp mình hay khi có

26. *Tuyển tập thần học*, số 1/1994. In Ronéo, tại Văn phòng Ủy ban Đoàn kết Công giáo TP. HCM, tr. 73-74.

27. *Niên giám Công giáo 2004*, Nxb. Tôn giáo, 2005, tr. 195.

28. Ông Matthêu Lê Văn Gấm tử đạo ngày 11/5/1847; Linh mục Philippê Phan Văn Minh (tử đạo 3/7/1853); Ông trùm Giuse Nguyễn Văn Lựu (2/5/1854); Linh mục Phaolô Lê Văn Lộc (13/2/1859); Ông lang Phaolô Hạnh (28/5/1859); Linh mục Phêrô Đoàn Công Quy (31/7/1859); Ông trùm Emmanuel Lê Văn Phụng (31/7/1859); Linh mục Phêrô Nguyễn Văn Lựu (7/4/1861). Xem thêm các thông tin bổ sung trên *Nguyệt san Công giáo và Dân tộc*, số 173, tháng 5/2009, tr. 66-67.

quan lại cấp thấp đi lùng bắt. Họ chỉ bị phạt một số tiền hoặc bị đánh mấy roi rồi được thả về. Nhưng từ khi Pháp chiếm đóng Gia Định thì tình hình căng hơn. Một linh mục già tên là Thiện đã 88 tuổi được tha tội chết nhưng bị di đày ở Bà Rịa. Lúc ấy Pháp đã chiếm Sài Gòn rồi, Linh mục Thiện phải đeo gông đi đường vòng từ Mỹ Tho lên Tây Ninh, xuống Thủ Dầu Một rồi mới về Bà Rịa. Tới nơi thì kiệt sức quá và chết. Cả trăm người Công giáo bị nhốt trong khám đường Mỹ Tho, hầu hết là giáo dân các họ Ba Giồng và Xoài Mút. Tháng 10/1860, Linh mục Phêrô Nguyễn Văn Lựu coi họ Ba Giồng bị bắt. Tháng 4.1861, khi quân Pháp tiến gần tới Mỹ Tho, các quan liên đem Linh mục Lựu ra bãi đất ngoài thành xử chém. Giáo dân bị giam trong khám đường, không còn lính canh gác, nên thoát ra ngoài được hết. Tuy nhiên, mấy ngày sau các quan cho bao vây Ba Giồng để bắt giam giáo dân. May nhờ có một “ông đội người lương tốt lành” báo cho biết trước, bồng đạo chạy thoát thân về phía Đồng Tháp Mười. Chỉ còn người già, đàn bà, trẻ em và 25 đàn ông tự nguyện ở lại với những người không trốn được là bị bắt⁽²⁹⁾.

Khi Pháp chiếm thành Sài Gòn rồi, các quan triều đình cho chuyển hết “tù nhân” Công giáo lên Biên Hoà. Tại đây họ được giam chung với trùm trưởng các họ đạo Tân Triều, Mỹ Hội, Lái Thiêu, Thủ Dầu Một và lân cận, có ngày lên đến 600 người⁽³⁰⁾.

Ở Bà Rịa có những họ đạo trù mật và nổi tiếng, nhất là họ Đất Đỏ (gồm 3 làng Phước Tuy, Phước Thọ, Thạnh Mỹ), họ đạo Thôn (2 làng Long Nhung, Long Hiệp), Dinh (ngay Bà Rịa), họ đạo Thanh

(Long Điền), Gò Sầm (Thạnh Mỹ). Tính chung có độ 2500 giáo dân. Trong thời gian liên quân Pháp và Tây Ban Nha đánh phá Đà Nẵng rồi chiếm Sài Gòn, nhiều người Công giáo bị bắt khắc chữ Tả Đạo vào mặt và bị giam cầm trong 4 ngục thất⁽³¹⁾.

5. Vài nhận xét bước đầu về mức độ ảnh hưởng của chính sách cấm đạo nhà Nguyễn tới xứ họ đạo

5.1. Nhìn chung, chính sách cấm đạo của nhà Nguyễn chưa tạo được một hiệu ứng tác động mạnh tới xứ họ đạo Công giáo. Thấy rõ điều này qua việc các xứ đạo ở Đàng Ngoài, cùng dân số Công giáo vẫn tiếp tục phát triển mạnh ít nhất là cho đến hết thời kì Thiệu Trị 1847. Trên thực tế chính sách cấm đạo của nhà Nguyễn ít khi can thiệp một cách trực tiếp tới tổ chức xứ họ đạo Công giáo. Nó chủ yếu nhắm vào những người đứng đầu Giáo hội, đặc biệt là các giáo sĩ ngoại quốc. Chính sách này nhắm vào các vụ nổi loạn, hay khởi nghĩa mà ở đó có sự tham góp của giáo dân.

Các chỉ dụ của Minh Mạng *ngghiêm khắc về mặt văn bản*, nhưng *biện pháp thi hành thiếu đồng bộ nên hiệu quả không cao*. Các nguồn tư liệu của bản thân các thừa sai thời đó do nhà sử học Công giáo uy tín - Linh mục Trương Bá Cần cung cấp cũng thừa nhận sự tổn thất không nhiều. Cuối thời Minh Mạng ở Việt Nam có 15 thừa sai nước ngoài, trên 150 linh mục Việt và khoảng 40 vạn giáo dân và như vậy so với 23 vạn năm 1800

29. *Tuyển tập thần học*, số 1/1994. In Ronéo, tại Văn phòng Ủy ban Đoàn kết Công giáo TP. HCM, tr. 73.

30. *Tài liệu dã dẫn*, tr. 74.

31. *Tài liệu dã dẫn*, tr. 74-75.

thì số giáo dân tăng chứ không giảm⁽³²⁾. Vào thời điểm trước khi có chính sách cấm đạo của Thiệu Trị (trước 1847) nước ta có khoảng 40 vạn giáo dân, 25 thừa sai Châu Âu, 180 linh mục Việt, 1000 thầy giảng, 500 chủng sinh, 1500 nữ tu, 200 điểm truyền giáo và chường 100 tu viện. Như vậy là số thừa sai tăng 10 người, linh mục bản xứ tăng khoảng 30 người so với 8-9 năm trước đó⁽³³⁾.

Một trong những văn bản trong chính sách cấm đạo nhà Nguyễn có ảnh hưởng mạnh và trực tiếp tới giáo hội cơ sở trong suốt thời kì cấm đạo chính là chỉ dụ phân tháp của Tự Đức tháng 7/1861. Nội dung của chính sách phân tháp của nhà Nguyễn là xé lẻ các cư dân trong gia đình Công giáo phát tán vào làng không Công giáo, tiến tới "mục đích" là loại bỏ làng Công giáo cũng có nghĩa là xoá bỏ tổ chức giáo hội cơ sở - xứ họ, đạo - những hạt nhân quan trọng của Giáo hội Công giáo trong công cuộc truyền giáo.

Sự tác động kém hiệu quả của chính sách cấm đạo nhà Nguyễn giai đoạn 1802 - 1862 tới tổ chức giáo hội cơ sở là do những nguyên nhân cơ bản sau:

- *Về mặt nguyên tắc.* Chính sách cấm đạo của nhà Nguyễn không phải được bắt nguồn từ tư tưởng chính quyền phong kiến muốn triệt hạ tôn giáo này và đi đến xoá bỏ, mà nó được ban hành theo những tình thế bị động đối phó với sự xâm lược của Phương Tây và đương nhiên đi với âm mưu đó là sự tiếp xúc va chạm văn minh, văn hóa ở buổi đầu. Chính sách cấm đạo trong nhiều tình huống được ban hành ở "thế" tìm kiếm một giải pháp hơn là một sự hoạch định chiến lược có quy mô dài hạn và tổng thể trong vấn đề cấm đạo. Hầu

hết đó là những chỉ dụ có tính chất lúng túng biểu hiện sự bất lực của hệ tư tưởng Nho giáo trước văn minh Phương Tây do thực dân mang tới.

- *Về mặt thực thi.* Quá trình thực hiện chính sách cấm đạo có thể chỉ được thực hiện tốt ở cấp cao như các vùng, tỉnh, huyện mà không được thi hành nghiêm túc ở cấp dưới. Điều này do một đặc trưng rất cơ bản của hệ thống hành chính nhà Nguyễn là mạnh ở trung ương và yếu ở cơ sở. Hệ thống hành chính Nguyễn luôn tạo ra "một áp lực căng" từ trên xuống dưới, nhưng áp lực đó xuống cơ sở hầu như bị triệt tiêu bởi tính tự quản làng xã. Vì vậy xứ họ đạo được hình thành trên cơ sở kết cấu làng Việt cổ truyền đã khách quan thừa hưởng một sự an toàn ngẫu nhiên.

Tính kém hiệu quả của thực thi còn do chính quyền ban hành các chỉ dụ chủ quan, nóng vội, nhiều khi là dôn dập, không dựa trên hiểu biết về Công giáo, đặc biệt là giáo hội cơ sở.

Tính kém hiệu quả và ít ảnh hưởng tới xứ họ đạo còn vì nhiều quan lại trong triều không cho thực hiện chỉ dụ cấm đạo ở địa bàn mình cai quản như trường hợp Lê Văn Duyệt, Nguyễn Tri Phương, Nguyễn Đăng Giải, v.v... Hoặc các họ đạo nằm ở các vùng xa chính quyền, hoang vắng như ở các địa phận Đàng Trong.

5.2. Về phạm vi và thời kì ảnh hưởng của chính sách cấm đạo đối với xứ họ đạo

32. Trương Bá Cần. *Lịch sử phát triển Công giáo ở Việt Nam*, tập 2, Nguyệt san Công giáo và Dân tộc số 115, 2004, tr. 101-144.

33. Dẫn theo: Nguyễn Quang Hưng. *Công giáo Việt Nam thời kì triều Nguyễn 1802 - 1833*, Nxb. Tôn giáo, tr. 249.

Càng xa cơ quan hành chính trung ương thì hiệu lực của cấm đạo càng kém. Ở hai đầu Miền Bắc và Miền Nam lại là nơi dân Công giáo quần tụ đông. Tuy nhiên, từ sử liệu cho thấy, các chỉ dụ cấm đạo ảnh hưởng mạnh tới các xứ họ đạo ở Miền Bắc (Đàng Ngoài) hơn là Đàng Trong. Vì Bắc Bộ là nơi quần tụ cư dân Công giáo lâu đời. *Các làng Công giáo đã định hình và ổn định.* Hoàn toàn khác với Nam, nơi cư dân đến trốn chạy lưu tán, tính ổn định chưa cao. Khi chính sách cấm đạo ban hành dĩ nhiên nó sẽ tác động tới những kết cấu làng Công giáo - xứ họ đạo cố định ở Bắc hơn là những kết cấu linh hoạt và mềm dẻo của họ đạo ở Nam Bộ.

Ở Nam Kỳ, đó là việc các giáo sĩ di quy tụ gia đình giáo dân lưu tán, tập hợp họ lại để thành lập những tiền đề cho thiết lập các họ đạo. Ở đây nổi bật vai trò của các giáo sĩ dòng Phanxicô⁽³⁴⁾. Tại vùng đất Nam Kỳ, ngay cả sau khi nhà Nguyễn đã tổ chức được nền cai trị tại đây, ít ra là cho tới khi liên quân Pháp - Tây Ban Nha đem quân đánh chiếm Sài Gòn và Lục tỉnh, việc thi hành mệnh lệnh cấm đạo Công giáo của triều Nguyễn vẫn có phần lỏng lẻo. Mạc Thiên Tứ, Lê Văn Duyệt, hay dưới thời Tự Đức, các quan kinh lược Nguyễn Tri Phương, Phan Thanh Giản vẫn tỏ ra khoan dung, "đại lượng" đối với tín đồ theo đạo Công giáo ngay cả khi triều đình đã ra sắc chỉ cấm đạo.

Ở các địa phận Đàng Ngoài thì khu vực chịu ảnh hưởng cũng hết sức khác nhau: các xứ đạo bị ảnh hưởng mạnh bởi chính sách cấm đạo chủ yếu ở khu vực Nam Định, Ninh Bình như Bùi Chu, Phát Diệm - Nơi thuộc sự cai quản của dòng Đa Minh thuộc địa phận Đông Đàng Ngoài⁽³⁵⁾ (tính đến 1848).

Về thời kì ảnh hưởng: Chính sách cấm đạo nhà Nguyễn trong suốt tiến trình là một sự *nặng nhẹ xen kẽ* Gia Long (*thái độ dè phòng, dần giữ khoảng cách*) -> Minh Mạng (*ngghiêm khắc*) -> Thiệu Trị (*ôn hòa*) -> Tự Đức (*ngghiêm khắc, có phần cực đoan*, do sức ép từ "bi kịch" cá nhân và "bi kịch" dân tộc). Chính sách cấm đạo ảnh hưởng nhiều nhất tới xứ họ đạo là thời Tự Đức, đặc biệt là những năm từ 1859 - 1862, khi thực dân Pháp xâm lược Việt Nam.

5.3. Sự "thích ứng" của xứ họ đạo - một yếu tố căn bản để duy trì, phát triển tổ chức giáo hội cơ sở trong thời kì cấm đạo

Các giáo sĩ truyền giáo đã rất tinh ý khi thấy rằng: Làng Việt là một kết cấu bền chặt, nó là một cộng đồng dân cư dựa trên kết cấu họ hàng làng xóm có thể dựa vào đó để phát triển tín đồ, xây dựng xứ họ đạo, trốn tránh truy nã của quan binh. Linh mục Nguyễn Hồng viết: "Tổ chức làng mạc cũng được các cha để ý đến. Chúng ta sẽ thấy các cha thích ứng vào trong tổ chức xứ đạo. Tổ chức mà ngày nay người ngoại quốc mỗi khi học hỏi đến đều khâm phục"⁽³⁶⁾.

Mặt khác các giáo dân, trùm trưởng, linh mục xứ họ đạo đã lợi dụng tính hành chính quan liêu và sự "tham nhũng" của bộ máy hành chính cơ sở thời nhà Nguyễn để bảo tồn xứ họ đạo. Các giáo hữu đã biết dùng tiền bạc để mua chuộc quan quân, tổng, lí chỉ để một

34. Xem thêm: Linh mục Trần Phổ. *Dòng Phanxicô trên đất Việt*, in Ronéo, Sài Gòn, 1974, 198 trang.

35. Vì ở đây triều đình thường phát hiện thấy giáo sĩ lẩn trốn. Mặt khác, khu vực này bị thiệt hại nặng là do triều đình tạo sức ép thi hành cấm đạo cho các quan địa phương một cách quá căng thẳng.

36. Linh mục Nguyễn Hồng. *Lịch sử truyền giáo ở Việt Nam*, quyển 1, Nxb. Hiệt tại, 1959, tr. 58 - 59.

số nào đó trình diện cho các quan cho có cơ báo cáo với cấp trên. Chẳng hạn có một giáo dân ở Nghệ An đã nộp cho quan 20 thỏi bạc để khỏi phải bước qua thánh giá và bỏ đạo⁽³⁷⁾... Trên thực tế nhà Nguyễn không kiểm soát được làng xã. Làng xã bị cường hào thao túng nên ở đây tồn tại song song hai thiết chế là: *hành chính nhà nước và tự quản làng xã*, đồng thời với nó là *sự tồn tại của mâu thuẫn giữa xu hướng hành chính hóa nhà nước và một bên là sự níu kéo các tính tự quản của cộng đồng*. Mâu thuẫn này không được giải quyết nên không bên nào loại trừ được bên nào và kết quả là: *sự hiện hữu tính thỏa hiệp song song giữa hai thiết chế đó*. Tuy nhiên, trên thực tế thì “phép nước thua lệ làng”, *quản lý tự quản trù lên thiết chế hành chính*. Đây chính là cơ hội để địa chủ, cường hào thao túng làng xã và ăn dút lót, hối lộ. Trong quá trình cấm đạo ở cấp cơ sở, rõ ràng những giáo dân, hoặc những đại diện trách nhiệm cho các xứ, họ đạo đã khôn khéo dùng tiền để đổi lại sự “tự do tôn giáo”, chống lại truy bức của triều đình.

Một điều quan trọng khác khi xét tới sự thích ứng của tổ chức xứ, họ đạo trước các áp lực đó còn là *một sự thích ứng và hội nhập về mặt văn hóa giữa Công giáo với thiết chế xã hội truyền thống*. Mặt khác, với một hiện thực rối ren, cường hào, hối lộ, tham nhũng, dân cư lưu tán khắp nơi thì rõ ràng *thể chế xã hội Việt Nam không đủ sức loại trừ hay đào thải Công giáo* - một yếu tố văn hóa được du nhập trước đó hơn 200 năm. Và trong thời gian đó, rõ ràng văn hóa Công giáo đã trở thành *một thành tố trong cấu trúc tổng thể của văn hóa Việt Nam*. Thành tố đó đã không còn nguyên mẫu ban đầu mà đã qua quá trình

thâu hóa linh hoạt, dần di đến tiếp nhận và hội nhập.

5.4. *Chính sách cấm đạo của triều Nguyễn gây ảnh hưởng tới các xứ, họ đạo không chỉ dừng ở những thiệt hại trực tiếp mà nó để lại “tâm lý nặng nề” trong mối quan hệ “lương - giáo”, “Công giáo - dân tộc”*. Gạt bên ngoài chính sách cấm đạo “tính hợp lý” có thể hiểu được thì chính sách cấm đạo đẩy người Công giáo vào tình thế lựa chọn: Hoặc phải theo Chúa hoặc phải theo Vua. Trong bối cảnh lịch sử nêu trên, đa số người Công giáo không có sự lựa chọn vừa kính Chúa vừa trung với Vua. Người Công giáo bị xem như là kẻ ngoài lề của các chuẩn mực đạo đức xã hội, là “công dân hạng hai”. Hơn nữa dưới con mắt các trí thức sĩ phu Nho học, điều đó lại càng bị kì thị gay gắt. Kết quả là các cuộc “xung đột” giữa các làng không Công giáo và làng Công giáo những năm 60 - 70 của thế kỉ XIX dẫn đến nhiều làng mạc, xứ, họ đạo, đền miếu bị phá, nhiều giáo dân cùng lương dân bị thiệt hại⁽³⁸⁾. Cho đến sau này, thời gian trôi đi, khi đường hướng đồng hành cùng dân tộc giữ vai trò then chốt, là xu hướng ưu trội và chủ đạo, nhưng trong dân gian, trong kí ức, trong lối hành xử giữa người Công giáo và không Công giáo, những “cách biệt” phảng phất vẫn còn đó./.

37. Sử liệu ghi rất nhiều về vấn đề này, do khuôn khổ bài viết chúng tôi không dẫn ra các chú thích.

38. Xem thêm vấn đề này trong: Cao Huy Thuận. *Đạo Thiên Chúa và chủ nghĩa thực dân ở Việt Nam 1858-1914*, Hương Quê, 1988.